

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 87/2021/DS-PT

Ngày: 24/5/2021

V/v “Tranh chấp thừa kế và hợp đồng
chuyển nhượng quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Nguyên Khoa.

Các Thẩm phán: Ông Vương Minh Tâm
Ông Đặng Văn Lộc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Tô Thị Út – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà Nguyễn Thị Ngọc
Thúy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2021/TLPT-DS, ngày 01 tháng 02 năm 2021 về “Tranh chấp chia tài sản chung và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 46/2020/DS-ST, ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 67/2021/QĐ-PT ngày 26 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông T, sinh năm 1965 (chết)

Địa chỉ: ấp H, xã A, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T:

1.1. Bà TH, sinh năm 1963 (vắng mặt)

1.2. Anh HT, sinh năm 1986 (vắng mặt)

1.3. Chị MT, sinh năm 1998 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp H, xã A, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của H, HT, MT: Anh P, sinh năm 1976 (có mặt)

Địa chỉ: Khóm M, thị trấn N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

(Văn bản ủy quyền ngày 12/7/2017).

2. Bị đơn: Anh M, sinh năm 1974 (có mặt)

Địa chỉ: ấp L, xã A, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Luật sư **D** – Văn phòng luật sư G thuộc Đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Long. (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông **P**, sinh năm 1947 (vắng mặt)

3.2. Ông **L**, sinh năm 1948 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã A, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

3.3. Bà **B**, sinh năm 1955 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

3.4. Bà **C**, sinh năm 1963 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã N, huyện L, tỉnh Bến Tre.

3.5. Ông **VM**, sinh năm 1955 (vắng mặt)

3.6. Bà **TT**, sinh năm 1961 (vắng mặt)

3.7. Anh **HH**, sinh năm 1987 (vắng mặt)

3.8. Chị **TTh**, sinh năm 1998 (vắng mặt)

3.9. Bà **TB**, sinh năm 1962 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp L, xã A, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của P, L, B, C, VM, TT, HH, TTh, TB, C:

Anh **P**, sinh năm 1976

Địa chỉ: Khóm M, thị trấn N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

(Văn bản ủy quyền các ngày 25/5/2015, 15/12/2015, 23/12/2015, 22/3/2016, 28/3/2016).

3.11. Ủy ban nhân dân huyện T (vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm M, thị trấn N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

3.12. Chi cục Thi hành án dân sự huyện T (vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm M, thị trấn N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

3.13. Bà **Nguyễn V**, sinh năm 1947 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 272A/18, ấp H, xã N, huyện H, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn V:

Anh **Trương T**, sinh năm 1974 (có mặt)

Địa chỉ: Số 283/13, đường T, phường T, thành phố M, tỉnh Bình Dương.

(Văn bản ủy quyền ngày 07/12/2020).

3.14. Ông **Phan L**, sinh năm 1969 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 2AB, đường V, Phường M, thành phố L, tỉnh Vĩnh Long.

3.15. Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1968 (vắng mặt)

3.16. Chị **Trần Thị YN**, sinh năm 1995 (vắng mặt)

3.17. Chị **Trần Thị YNg**, sinh năm 1996 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp L, xã A, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của Nguyễn Thị N, Trần Thị YN, Trần Thị YNg:

Anh **M**, sinh năm 1974 (có mặt)
(Văn bản ủy quyền ngày 28/3/2016).

3.18. Anh **Trần Minh T**, sinh năm 1975 (vắng mặt)

3.19. Chị **Lâm Thị L**, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số B, Đường B, Phường N, thành phố L, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của Trần Minh T, Lâm Thị L:

Anh **Nguyễn Văn L**, sinh năm 1969 (có mặt)

Địa chỉ: Số 73/1, đường K, Phường M, thành phố L, tỉnh Vĩnh Long.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 21/01/2019).

3.20. **Ngân hàng V**

Địa chỉ: đường V, quận K, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **T** – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **H** – Giám đốc chi nhánh Vĩnh Long.

(Theo Quyết định ủy quyền số 804/QĐ-BIDV, ngày 22/8/2019 của Chủ tịch Hội đồng quản trị V).

Người được ủy quyền lại: Ông **Đ**, sinh năm 1969

Chức vụ: Chuyên viên Phòng quản lý rủi ro. (có mặt)

Địa chỉ: đường L, Phường M, thành phố L, tỉnh Vĩnh Long. (Theo Quyết định ủy quyền số 1299/QĐ-BIDV.VL, ngày 12/9/2019 của Giám đốc V – Chi nhánh Vĩnh Long).

4. Người kháng cáo: Bị đơn M; Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn gồm TH, HT, MT; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm P, TB, TT, HH, TTh, VM, C, B, Nguyễn V.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát ND huyện Mang T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông T trình bày:

Cụ ông Trần Văn K (sinh năm 1920, chết năm 1977) và cụ bà Bùi Thị S (sinh năm 1926, chết năm 2000) có 09 người con gồm: P, L, TB, Trần Văn Nh (chết ngày 08/7/2015), VM, B, T (chết ngày 22/7/2016), C và M.

Tài sản chung của cụ K và cụ S để lại gồm: Thửa đất số 159, diện tích 5780m², loại đất trồng lúa; Thửa đất số 160, diện tích 2200m², loại đất LNQ; Thửa đất số 161, diện tích 3370m², loại đất trồng lúa; Thửa đất số 166, diện tích 2347,9m², loại đất ONT – LNQ, thuộc tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp L, A, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Năm 1977, cụ K chết không để lại di chúc, cụ S đứng tên Giấy chứng nhận QSD đất của 04 thửa nêu trên. Đến năm 2000, cụ S chết không để lại di chúc.

Khi cụ S còn sống có cho ông T phần đất diện tích 2500m², loại đất lúa, của thửa 161 và phần đất diện tích 300m², loại đất trồng cây lâu năm, thửa 166. Năm

2007, ông M tự ý kê khai đăng ký QSD đất và được cấp Giấy chứng nhận QSD đất của 04 thửa đất nêu trên (thửa đất số 159 ông M đã chuyển mục đích sử dụng thành đất trồng cây lâu năm). Khi ông M kê khai đăng ký QSD đất thì các anh, chị của ông M đều không hay biết và ông T không có ký tên tại Tờ khai thừa kế ngày 13/4/2007. Đến năm 2009, ông M chuyển nhượng 02 thửa đất số 161 và 166 cho bà Nguyễn V và bà V đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất.

Đến năm 2014, giữa bà V và ông M xảy ra tranh chấp. Tại Quyết định số 11/2014/QĐST-DS ngày 15/01/2014 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long đã công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự. Theo đó, bà V trả lại 02 thửa đất số 161 và 166 cho ông M và ông M có nghĩa vụ trả lại cho bà V số tiền 400.000.000đ tiền vốn và 234.900.000đ tiền lãi.

Đến ngày 16/3/2010, ông M chuyển nhượng cho ông Phan Văn L 02 thửa đất số 159 và 160. Ngày 29/5/2014, ông L chuyển nhượng lại cho anh Trần Minh T và cùng năm 2014 thì anh T đã thế chấp 02 thửa đất 159, 160 để vay tiền tại V. Tại Bản án sơ thẩm số 11/2017/KDTM-ST ngày 23/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện T đã tuyên xử chấp nhận cho V được quyền yêu cầu phát mãi 02 thửa đất số 159, 160 để thu hồi nợ. Ông T cho rằng việc ông M tự ý kê khai đăng ký QSD đất đối với khối tài sản chung do cha mẹ để lại, nhưng không được các anh, chị, em đồng ý. Sau đó, ông M đã chuyển nhượng các thửa đất cho người khác làm ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của ông. Ngoài ra, tại văn bản xác nhận tài sản chung lập ngày 15/12/2015 thì ông M thừa nhận các thửa đất 159, 160, 161 và 166 là tài sản chung của cha mẹ để lại.

Do đó, ông T khởi kiện yêu cầu hủy quyết định cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho ông M đứng tên, đối với Giấy chứng nhận QSD đất số AI 407563 do Chủ tịch Ủy ban nhân huyện T ký ngày 02/7/2007 và Giấy chứng nhận QSD đất số AH 408418 do Chủ tịch Ủy ban nhân huyện T ký ngày 17/5/2007. Đồng thời, yêu cầu chia tài sản chung đối với các thửa đất nêu trên và chia cho ông phần đất diện tích 2.500m², loại đất lúa, thửa 161 và phần đất diện tích 300m², loại đất trồng cây lâu năm, thửa 166.

- Những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là TH, HT, MT khởi kiện bổ sung trình bày:

Yêu cầu vô hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa ông M và ông L đối với phần đất tại các thửa 159, 160 và yêu cầu công nhận cho TH, HT, MT được QSD phần đất diện tích 2.500m², loại đất lúa, thửa 161 và phần đất diện tích 300m², loại đất trồng cây lâu năm, thửa 166.

- Bị đơn ông M có đơn yêu cầu phản tố trình bày:

Đối với nội dung trình bày của nguyên đơn ông T về quan hệ nhân thân, khối tài sản chung là các thửa đất số 159, 160, 161, 166 của cha mẹ để lại là đúng sự thật và ông đồng ý chia tài sản chung theo yêu cầu của phía nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các anh, chị của ông.

Riêng đối với yêu cầu độc lập của ông P về việc yêu cầu chia căn nhà của cha mẹ để lại và hiện nay gia đình của ông đang sử dụng thì ông đồng ý chia cho ông P. Ngoài ra, các thửa đất 159, 160 thì ông M chỉ thể chấp để vay tiền của ông L nhưng làm hợp đồng chuyển nhượng, nên ông yêu cầu vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa ông với ông L và vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa ông L với ông T đối với các thửa đất 159 và 160.

Hiện nay, trên các thửa đất số 159 và 160 thì ông M có cải tạo đất và ươm cây giống. Trường hợp Tòa án không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung cho các anh, chị của ông thì ông sẽ tự di dời và không có yêu cầu bồi thường.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan P, TB, TT, HH, TTh, VM, B, C có đơn yêu cầu độc lập trình bày:

Ông P, bà TB, ông VM, bà B, bà C, vợ và các con của ông Trần Văn Nh (ông Nh chết năm 2015) là bà TT, anh HH, chị TTh cùng xác định lời trình bày của ông T về quan hệ nhân thân, khối tài sản chung của cụ K, cụ S để lại là đúng sự thật và cho rằng việc ông M tự ý kê khai đăng ký QSD đất khi chưa được sự đồng ý của các anh, chị, em của ông M nên làm ảnh hưởng đến quyền và lợi hợp pháp của họ. Do đó, bà TB yêu cầu được chia 762m² đất trồng cây lâu năm của thửa 160 và 870m² loại đất trồng lúa của thửa 161. Bà TT, anh HH, chị TTh yêu cầu được chia 2.500m² loại đất trồng cây lâu năm của thửa 159. Ông VM yêu cầu được chia 1.300m² đất trồng cây lâu năm của thửa 160. Bà B yêu cầu được chia 1.550m² đất trồng cây lâu năm của thửa 159 và 138m² đất trồng cây lâu năm của thửa 160. Bà C yêu cầu được chia 1.300m² đất trồng cây lâu năm của thửa 166.

Riêng ông P cho rằng đối với căn nhà của cụ K, cụ S để lại và hiện nay gia đình ông M đang sử dụng thì trước đây ông có bỏ tiền ra sửa chữa, nên ông yêu cầu được chia phần đất 300m² loại đất thổ cư gắn liền với căn nhà ở và phần đất 447,9m² đất trồng cây lâu năm của thửa 166. Ngoài ra ông P, bà TB, ông VM, bà B và bà C yêu cầu, nếu trường hợp Tòa án xử chấp nhận chia tài sản chung cho họ thì họ đồng ý giao toàn bộ phần tài sản được chia cho phía ông T được quyền thụ hưởng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông L trình bày: Không có yêu cầu chia di sản thừa kế và không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn V và người đại diện theo ủy quyền của bà V trình bày:

Bà V không có yêu cầu độc lập trong vụ án này. Trước đây, bà V có nhận chuyển nhượng 02 thửa đất số 161, 166 của ông M và vụ việc đã được giải quyết tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự số 11/2014/QĐST-DS ngày 15/01/2014 của Tòa án nhân dân huyện T. Theo đó, bà V trả lại cho ông M 02 thửa đất 166 và 161, ông M có nghĩa vụ trả lại cho bà V số tiền vốn 400.000.000đ và tiền lãi là 234.900.000đ và Quyết định đã có hiệu lực pháp luật. Do vậy, bà V yêu cầu

sớm giải quyết vụ án để bảo vệ quyền lợi cho bà theo Quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Minh T, chị Lâm Thị Mai L và người đại diện theo ủy quyền của anh, chị trình bày:

Anh T và chị L nhận chuyển nhượng 02 thửa đất 159 và 160 từ ông Phan Văn L là hoàn toàn hợp pháp. Anh T và chị L thế chấp 02 thửa đất 159 và 160 để vay tiền tại V. Tại Bản án sơ thẩm số 11/2017/KDTM-ST ngày 23/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện T đã xử chấp nhận cho V được quyền yêu cầu phát mãi 02 thửa đất 159, 160 để thu hồi nợ và Bản án đã có hiệu lực pháp luật.

Anh T và chị L cho rằng mặc dù cho V được quyền yêu cầu phát mãi 02 thửa đất số 159 và 160 để thu hồi nợ, nhưng hiện tại 02 thửa đất này vẫn là tài sản của anh, chị. Do đó, không đồng ý với yêu cầu của ông M và ông T. Ngoài ra, hiện nay anh HH cất căn nhà tạm trên thửa đất 159 và ông M ươm cây giống trên 02 thửa đất 159 và 160 của anh chị là hành vi không hợp pháp. Do đó, yêu cầu ông M, anh HH, chị TTh di dời toàn bộ tài sản trên đất để trả lại cho anh chị.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh HH trình bày:

Vào tháng 12/2018, anh có xây dựng 01 căn nhà tiền chế trên thửa đất số 159 để anh và chị TTh sử dụng. Khi anh xây dựng căn nhà thì anh biết thửa đất số 159 đang tranh chấp nhưng vì trước đây ông nội của anh (là cụ K) có nói cho đất cho cha của anh (là ông Nh) nên mới cất nhà ở. Trường hợp Tòa án xử chấp nhận chia đất cho anh thì anh tiếp tục sử dụng căn nhà, nếu trường hợp Tòa án không chấp nhận chia đất thì anh tự tháo dỡ, di dời căn nhà và tài sản ra khỏi thửa đất số 159 và không yêu cầu bồi thường.

- Tại cấp sơ thẩm:

+ Các đương sự thống nhất nếu ai được công nhận được QSD đất ở vị trí nào thì được quyền sở hữu tài sản gắn liền trên đất đó. Về giá trị QSD đất thống nhất lấy giá quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long làm căn cứ giải quyết vụ án.

+ Ông M trình bày: Trước đây ông có cho anh Võ C (là cháu của ông) mượn các Giấy chứng nhận QSD đất của ông để anh C vay tiền của bà Nguyễn V với số tiền 400.000.000đ và vay của ông L với số tiền 130.000.000đ, nhưng biên nhận vay tiền là do ông M ký tên. Việc mượn các Giấy chứng nhận QSD đất không có làm giấy tờ. Hiện nay, ông phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà V và liên quan đến ông L theo các bản án, quyết định của Tòa án nên yêu cầu bổ sung là buộc anh C phải có nghĩa vụ trả lại cho ông số tiền mà ông có nghĩa vụ phải trả cho bà V.

+ Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã thông báo cho ông Phan Văn L biết việc thụ lý vụ án cũng như yêu cầu của phía nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Nhưng đương sự không có văn bản trả lời, không có yêu cầu độc lập và vắng mặt suốt quá trình tố tụng giải quyết vụ án, mặc dù đã được tổng đạt triệu tập hợp lệ.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2020/DS-ST ngày 16/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long, đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà TH, anh HT và chị MT.

Buộc ông M có nghĩa vụ chia tài sản chung (chia thừa kế) cho bà TH, anh HT và chị MT số tiền là 171.300.000đ (một trăm bảy mươi một triệu, ba trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông P, bà TB, TT, anh HH, chị TTh, ông VM, bà B và bà C về việc yêu cầu chia tài sản chung đối với các thửa đất 159, tờ bản đồ số 05, diện tích 5.780m², loại đất trồng cây lâu năm; thửa đất 160, tờ bản đồ số 05, diện tích 2.200m², loại đất LNQ; thửa đất 161, tờ bản đồ số 05, diện tích 3.370m², loại đất trồng lúa và thửa đất 166, tờ bản đồ số 05, diện tích 2.347,9m², loại đất ONT-LNQ. Các thửa đất đều tọa lạc tại ấp L, xã A, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Đất do anh Trần Minh T đứng tên Giấy chứng nhận QSD đất (thửa 159 và 160) và bà Nguyễn V đứng tên Giấy chứng nhận QSD đất (thửa 161 và 166), (vì theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự số 11/2014/QĐST-DS ngày 15/01/2014 của Tòa án nhân dân huyện T thì hiện nay ông M chưa kê khai đăng ký QSD đất, đối với các thửa đất số 161 và 166) và không chấp nhận yêu cầu của ông P về việc yêu cầu chia căn nhà của ông M trên thửa đất số 166.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông M về việc yêu cầu vô hiệu các hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa ông với ông Phan Văn L và hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa ông Phan Văn L với anh Trần Minh T về việc chuyển nhượng các thửa đất số 159, tờ bản đồ số 05, diện tích 5.780m², loại đất trồng cây lâu năm và thửa đất số 160, tờ bản đồ số 05, diện tích 2.200m², loại đất LNQ. Các thửa đất tọa lạc tại ấp L, xã A, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Đất do anh Trần Minh T đứng tên Giấy chứng nhận QSD đất.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Trần Minh T và chị Lâm Thị Mai L.

4.1. Buộc anh HH và chị TTh có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời toàn bộ tài sản và 01 căn nhà tiền chế (khung sắt tiền chế, nền lán xi măng, mái lợp tol, vách tol, không trần, có kích thước 120,4m²) và 01 nhà phụ liền kề (khung sắt tiền chế, nền lán xi măng, mái lợp tol, vách tol, không trần, có kích thước 7,49m²) ra khỏi thửa đất số 159, để trả lại cho anh Trần Minh T và chị Lâm Thị Mai L thửa đất số 159, tờ bản đồ số 05, diện tích 5.780m², loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp L, xã A, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Đất do anh Trần Minh T đứng tên Giấy chứng nhận QSD đất.

4.2. Buộc ông M di dời toàn bộ cây giống (ươm cây giống) ra khỏi các thửa đất số 159 và 160, để trả lại cho anh Trần Minh T và chị Lâm Thị Mai L các thửa đất số 159, tờ bản đồ số 05, diện tích 5.780m², loại đất trồng cây lâu năm và thửa đất số 160, tờ bản đồ số 05, diện tích 2.200m², loại đất LNQ. Các thửa đất tọa lạc tại ấp L, xã A, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Đất do anh Trần Minh T đứng tên Giấy chứng nhận QSD đất.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu phí sơ thẩm; chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; quyền yêu cầu và nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

- Ngày 30/11/2020, các đương sự kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết, cụ thể như sau:

+ Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn gồm TH, HT, MT yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của bà TH, anh HT, chị MT được chia tài sản bằng hiện vật là phần đất diện tích 2.500m², loại đất lúa của thửa 161 và phần đất diện tích 300m², loại đất trồng cây lâu năm của thửa 166, tọa lạc tại ấp L, xã A, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

+ Bị đơn M yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Mười là vô hiệu Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa ông M chuyển nhượng cho ông Phan Văn L và ông Phan Văn L chuyển nhượng cho ông Trần Minh T đối với thửa đất số 159, diện tích 5.780m² và thửa đất số 160, diện tích 2.200m², loại đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp L, xã A, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

+ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan TT, HH, TTh yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của bà TT, anh HH, chị TTh được chia tài sản bằng hiện vật là phần đất diện tích 2.500m², loại đất trồng cây lâu năm của thửa 159, tọa lạc tại ấp L, xã A, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

+ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan B yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của bà B được chia tài sản bằng hiện vật là phần đất diện tích 1.550m² của thửa 159 và phần đất diện tích 138m² của thửa 160, loại đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp L, xã A, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

+ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan C yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của bà được chia tài sản bằng hiện vật là phần đất diện tích 1.300m², thửa 166, loại đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 5, tại ấp L, xã A, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

+ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan P yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của ông P được chia tài sản bằng hiện vật là phần đất thổ cư có diện tích 300m² có căn nhà cấp 4 gắn liền trên đất và phần đất diện tích 447,9m² loại đất trồng cây lâu năm thuộc thửa 166, tờ bản đồ số 5, tại ấp L, xã A, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

+ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan TB yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của bà TB được chia tài sản bằng hiện vật là phần đất có diện tích $726m^2$ loại đất trồng cây lâu năm thuộc thửa 160 và phần đất diện tích $870m^2$ loại đất trồng lúa, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp L, xã A, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

+ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan VM yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của ông VM được chia tài sản bằng hiện vật là phần đất có diện tích $1.300m^2$ loại đất trồng cây lâu năm thuộc thửa 160, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp L, xã A, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

+ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trần V yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết theo hướng không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung trong khối tài sản của ông M.

- Ngày 26/11/2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T có Quyết định kháng nghị phúc thẩm Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2020/DS-ST ngày 16/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện T với nội dung:

+ Thứ nhất, chia thừa kế chưa bình đẳng.

Cụ K và cụ S có 09 người con và để lại di sản gồm 04 thửa đất số 159, 160, 161, 166 chưa chia. Ông M kê khai nhận thừa kế không đúng quy định của pháp luật. Trong tờ khai thừa kế theo kết luận giám định không phải chữ ký của ông T và các anh, chị, em không có yêu cầu giám định chữ ký của họ nhưng họ trình bày là không có ký tên và ông M cũng thừa nhận nhờ người khác ký ra. Các anh, chị, em của ông M đều có yêu cầu chia thừa kế, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xử chấp nhận chia di sản của nguyên đơn T cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn và không chia thừa kế cho những người đồng hàng thừa kế của nguyên đơn là chưa bình đẳng về quyền hưởng di sản thừa kế theo quy định tại khoản 2 Điều 610 Bộ luật dân sự năm 2015.

+ Thứ hai, chia giá trị vượt kỷ phần thừa kế.

Di sản của cụ K và cụ S gồm có 04 thửa đất số 159, 160, 161, 166 theo Giấy chứng nhận QSD đất có tổng diện tích $13.698,4m^2$ (đo đạc thực tế có diện tích $14.367,2m^2$) và 01 căn nhà gắn liền trên đất. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ K và cụ S có 09 người con, trong đó có ông L không có yêu cầu chia mà đồng ý nhập phần của ông L vào chung để chia cho các anh, chị, em. Tổng giá trị nhà và đất là 1.222.373.888đ. Một kỷ phần thừa kế chia theo giá trị bằng số tiền là $(1.222.373.888đ : 9) = 135.891.000đ$ và 01 kỷ phần thừa kế chia theo hiện vật có diện tích là $(14.367,2m^2 : 9) = 1.596,35m^2$. Bản án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc ông M chia tài sản chung cho bà TH, anh HT, chị MT giá trị QSD đất với số tiền 171.300.000đ là vượt số tiền 35.480.000đ so với 01 kỷ phần được hưởng, gây thiệt hại đến quyền lợi của ông M và những người đồng hàng thừa kế còn lại.

+ Thứ ba, tài sản chia được bằng hiện vật nhưng không chia.

Việc phân chia thừa kế tại thửa 161, diện tích 3.370m² đất lúa và thửa 166, diện tích 2.347,9m² đất ở nông thôn và trồng cây lâu năm. Tuy ông M chưa đăng ký lại QSD đất nhưng ông M là chủ sử dụng. Phía nguyên đơn yêu cầu được chia hiện vật tại thửa 161, diện tích 2.500m² và thửa 166, diện tích 300m² hiện tại do bà TH, anh HT, chị MT đang sử dụng, nhưng án cấp sơ thẩm không chia theo hiện vật mà chia giá trị là thiệt hại quyền lợi cho gia đình ông T và chưa phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015.

- *Tại phiên tòa phúc thẩm:*

+ Anh P đại diện theo ủy quyền của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn trình bày: Vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo chia di sản thừa kế cho bà TH, anh HT, chị MT bằng hiện vật là phần đất diện tích 2.500m², loại đất lúa, thửa 161 và phần đất diện tích 300m², loại đất trồng cây lâu năm, thửa 166, tọa lạc tại ấp L, xã A, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn M trình bày: Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu phản tố và yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Sửa án sơ thẩm theo hướng vô hiệu Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa ông M chuyển nhượng cho ông Phan Văn L và ông Phan Văn L chuyển nhượng cho ông Trần Minh T đối với thửa đất số 159, diện tích 5.780m² và thửa đất số 160, diện tích 2.200m², loại đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp L, xã A, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Bị đơn M thống nhất theo trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và không có ý kiến bổ sung.

+ Anh P đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan TT, HH, TTh, B, C, P, TB, VM vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập và yêu cầu kháng cáo chia di sản thừa kế, cụ thể như sau:

Chia cho bà TT, anh HH, chị TTh bằng hiện vật là phần đất diện tích 2.500m², loại đất trồng cây lâu năm của thửa 159, tọa lạc tại ấp L, xã A, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Chia cho bà B bằng hiện vật là phần đất diện tích 1.550m² của thửa 159 và phần đất diện tích 138m² của thửa 160, loại đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp L, xã A, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Chia cho bà C bằng hiện vật là phần đất diện tích 1.300m² của thửa 166, loại đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp L, xã A, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Chia cho ông P bằng hiện vật là phần đất thổ cư có diện tích 300m² có căn nhà cấp 4 gắn liền trên đất và phần đất diện tích 447,9m² loại đất trồng cây lâu năm thuộc thửa 166, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp L, xã A, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Chia cho bà TB bằng hiện vật là phần đất có diện tích 762m² loại đất trồng cây lâu năm thuộc thửa 160 và phần đất diện tích 780m² thuộc thửa 161 loại đất lúa, tờ bản đồ số 5, tại ấp L, xã A, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Chia cho ông VM bằng hiện vật là phần đất có diện tích 1.300m² loại đất trồng cây lâu năm thuộc thửa 160, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp L, xã A, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

+ Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan V trình bày: Rút toàn bộ kháng cáo về việc không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan yêu cầu chia tài sản chung trong khối tài sản của ông M.

+ Đại diện Viện kiểm sát trình bày: Vẫn giữ nguyên Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 26/11/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T đối với Bản án số 46/2020/DS-ST ngày 16/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện T.

- *Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long:*

+ Về tính hợp pháp của kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự kháng cáo trong thời hạn và đã nộp tiền tạm ứng án phí là đúng quy định tại các Điều 273, 276, 285 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T là đúng thẩm quyền và đúng thủ tục theo quy định tại các Điều 278, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết theo thủ tục phúc thẩm là hợp lệ.

+ Về tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã thực hiện đầy đủ theo đúng thủ tục của pháp luật tố tụng dân sự quy định.

+ Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 289 và khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan V rút yêu cầu kháng cáo.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông P, TB, các thừa kế của ông Trần Văn Nh (là TT và con là HH, TTh), VM, B, các thừa kế của ông T (vợ là TH và con là HT, MT), C.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông T (là bà TH, anh HT, chị MT), ông P, TB, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn Nh (là bà TT, anh HH, chị TTh), ông VM, bà B, bà C. Chia thừa kế theo pháp luật cho các đương sự.

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện T. Sửa một phần bản án sơ thẩm.

Chia cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông T (là bà TH, anh HT, chị MT), ông P, TB, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn Nh (là bà TT, anh HH, chị TTh), ông VM, bà B, bà C được nhận phần đất thửa 161, diện tích 2.884,6m² và thửa 161 diện tích 2.931,4m² loại đất thổ quả trong đó có 300m² đất ở.

Buộc ông M hoàn trả giá trị đất thừa kế tại thửa 159, 160 cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông T (là bà TH, anh HT, chị MT), ông P, TB, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn Nh (là bà TT, anh HH, chị TTh), ông VM, bà B, bà C với số tiền là 51.814.500đ.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông M.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông T (là bà TH, anh HT, chị MT), ông P, TB, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn Nh (là bà TT, anh HH, chị TTh), ông VM, bà B, bà C mỗi người phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 5.654.200đ. Ông M phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 11.308.500đ. Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1. Các đương sự kháng cáo trong thời hạn, đã nộp tiền tạm ứng án phí và có trường hợp được miễn nộp là đúng quy định tại các Điều 273, 276, 285 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T là đúng thẩm quyền và đúng thủ tục theo quy định tại các Điều 278, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, kháng cáo và kháng nghị là hợp lệ được Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

1.2. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông L, Ủy ban nhân dân huyện T và Chi cục Thi hành án dân sự huyện T đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét nội dung kháng cáo, kháng nghị:

Tại cấp phúc thẩm, các đương sự không có cung cấp tài liệu, chứng cứ mới và chưa thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Vì vậy, trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại Tờ khai thừa kế QSD đất lập ngày 17/5/2002, những người được hưởng thừa kế di sản của cụ K và cụ S là các con của 02 cụ gồm P, L, TB, Trần Văn Nh, VM, B, T, C, M thỏa thuận giao cho ông M được thừa kế phần đất lúa thửa 161, diện tích 3.370m² có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Tại Tờ khai thừa kế QSD đất lập ngày 13/4/2007, những người được hưởng thừa kế di sản của cụ ông K và cụ S là các con của 02 cụ gồm P, L, TB, Trần Văn Nh, VM, B, T, C, M thỏa thuận giao cho ông M được thừa kế phần đất gồm: Thửa 159, diện tích 5.780,5m² loại đất lúa; thửa 160, diện tích 2.200m² loại đất trồng cây lâu năm; Thửa 166, diện tích 2.347,9m² loại đất ở nông thôn và trồng cây lâu năm có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 17/5/2007, ông M được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận QSD đất tại thửa 161, diện tích 3.370m² loại đất trồng lúa. Ngày 02/7/2007, ông M được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận QSD đất tại các thửa đất như sau: Thửa 160, diện tích 2.200m² loại đất trồng cây lâu năm; Thửa 166, diện tích 2.347,9m² trong đó loại đất ở nông thôn 300m² còn lại là trồng cây lâu năm; Thửa 159, diện tích 5.780,5m² loại đất trồng lúa. Đến ngày 17/5/2011, ông M được Ủy ban nhân dân huyện T cho phép chuyển mục đích sử dụng đất tại thửa 159, diện tích 5.780,5m² từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm. Đồng thời, Ủy ban nhân dân huyện T đã có công văn phúc đáp số 1078/UBND-NC ngày 19/12/2016 về trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận QSD đất của các thửa 159, 160, 161, 166 là phù hợp luật định (BL 150).

Như vậy, trong quá trình kê khai, đăng ký QSD đất cho đến khi ông M được cấp Giấy chứng nhận QSD đất từ năm 2007 và chuyển mục đích sử dụng đất thì những người đồng hàng thừa kế của ông M (là anh, chị ruột của ông M) không có tranh chấp. Phía nguyên đơn ông T không có ký tên trong 02 tờ khai thừa kế nêu trên theo như kết luận giám định. Tuy nhiên, xét quá trình sử dụng đất của ông M là công khai, liên tục, ổn định, lâu dài cho đến nay và trong quá trình sử dụng đất đã thực hiện quyền của chủ sử dụng đất là đã chuyển nhượng đất cho người khác, nhưng các anh, chị của ông M không có ngăn cản hay tranh chấp nên mặc nhiên họ phải biết.

Hơn nữa, các anh chị của ông M và ông M tự lập văn bản thỏa thuận đề ngày 15/12/2015 xác định các thửa đất 159, 160, 161, 166 là khối tài sản chung của cha, mẹ để lại chưa phân chia và ông M đồng ý phân chia lại theo yêu cầu của các anh, chị của ông M là trái pháp luật. Bởi lẽ, năm 2009 ông M chuyển nhượng thửa đất 161 và 166 cho bà V và bà V đã đứng tên Giấy chứng nhận QSD đất. Đến năm 2014, bà V và ông M xảy ra tranh chấp và được giải quyết bằng Quyết định số 11/2014/QĐST-DS ngày 15/01/2014 của Tòa án nhân dân huyện T đã công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự là bà V trả lại thửa đất 161, 166 cho ông M, đồng thời ông M có nghĩa vụ trả lại cho bà V số tiền chuyển nhượng đất là 400.000.000đ tiền vốn và 234.900.000đ tiền lãi. Quyết định đã có hiệu lực pháp luật và đến nay vẫn chưa thi hành án xong.

Thêm nữa, đối với thửa đất 159, 160 ông M chuyển nhượng cho ông L vào ngày 16/3/2010 và đến ngày 29/5/2014, ông L chuyển nhượng lại cho ông Trần Minh T và cùng năm 2014 ông T đứng tên Giấy chứng nhận QSD đất đã thế chấp thửa đất 159, 160 để vay tiền tại V. Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 11/2017/KDTM-ST ngày 23/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện T đã xử chấp nhận yêu cầu của V được quyền yêu cầu phát mãi thửa đất 159, 160 để thu hồi nợ. Bản án đã có hiệu lực pháp luật và đến nay vẫn chưa thi hành án xong.

Xét án sơ thẩm chia cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn T 01 kỷ phần thừa kế là không phù hợp như đã nhận định trên. Do đó, sửa một

phần bản án sơ thẩm là không chấp nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn.

Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn M và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan P, VM, TB, B, C, TT, HH, TTh và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T là không có cơ sở chấp nhận.

Xét việc rút kháng cáo tại phiên tòa phúc thẩm của người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan V rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo về việc không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan yêu cầu chia tài sản chung trong khối tài sản của ông M. Nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu này theo quy định tại Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn M là chưa đủ cơ sở chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự: Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự kháng cáo không phải chịu tiền án phí phúc thẩm và xác định lại nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Riêng các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là TH, HT, MT.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn M và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan P, TB, VM, B, C, TT, HH, TTh.

Không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2020/DS-ST ngày 16/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện T.

Căn cứ các Điều 147, 148, 157, 161, 165, 228, 289 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; các Điều 214, 217, 224 của Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 623, 649 của Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 27, 48 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; các Điều 12, 14, 26, 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng của bà V về việc không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan yêu cầu chia tài sản chung trong khối tài sản của ông M.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà TH, HT, MT về việc chia di sản thừa kế cho bà TH, HT, MT bằng hiện vật là phần đất diện tích 2.500m², loại đất lúa,

thửa 161 và phần đất diện tích 300m², loại đất trồng cây lâu năm, thửa 166, tọa lạc tại ấp L, xã A, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

3. Không chấp nhận yêu cầu của P, VM, TB, B, C, TT, HH, TTh về việc yêu cầu chia tài sản chung đối với các thửa đất số 159, tờ bản đồ số 05, diện tích 5.780m², loại đất trồng cây lâu năm; thửa đất số 160, tờ bản đồ số 05, diện tích 2.200m², loại đất LNQ; thửa đất số 161, tờ bản đồ số 05, diện tích 3.370m², loại đất trồng lúa và thửa đất số 166, tờ bản đồ số 05, diện tích 2.347,9m² loại đất ONT - LNQ.

Các thửa đất đều tọa lạc tại ấp L, xã A, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Đất do ông Trần Minh T đứng tên Giấy chứng nhận QSD đất tại thửa 159 và 160 và bà V đứng tên Giấy chứng nhận QSD đất tại thửa 161 và 166 do ông M chưa kê khai đăng ký QSD đất (theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự số 11/2014/QĐST-DS ngày 15/01/2014 của Tòa án nhân dân huyện T).

4. Không chấp nhận yêu cầu của ông P về việc yêu cầu chia căn nhà của ông M trên thửa đất số 166.

5. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông M về việc yêu cầu vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa ông M với ông L và hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa ông L với ông Trần Minh T về việc chuyển nhượng các thửa đất số 159, tờ bản đồ số 05, diện tích 5.780m², loại đất trồng cây lâu năm và thửa đất số 160, tờ bản đồ số 05, diện tích 2.200m², loại đất LNQ. Các thửa đất tọa lạc tại ấp L, xã A, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Đất do ông Trần Minh T đứng tên Giấy chứng nhận QSD đất.

6. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trần Minh T và bà Lâm Thị Mai L.

6.1. Buộc anh HH và chị TTh có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời toàn bộ tài sản và 01 căn nhà tiền chế (khung sắt tiền chế, nền láng xi măng, mái lợp tol, vách tol, không trần, có kích thước 120,4m²) và 01 nhà phụ liền kề (khung sắt tiền chế, nền láng xi măng, mái lợp tol, vách tol, không trần, có kích thước 7,49m²) ra khỏi thửa đất số 159 để trả lại cho ông Trần Minh T và bà Lâm Thị Mai L thửa đất số 159, tờ bản đồ số 05, diện tích 5.780m², loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp L, xã A, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Đất do ông Trần Minh T đứng tên Giấy chứng nhận QSD đất.

6.2. Buộc ông M di dời toàn bộ cây giống (ươm cây giống) ra khỏi các thửa đất số 159 và 160 để trả lại cho ông Trần Minh T và bà Lâm Thị Mai L các thửa đất số 159, tờ bản đồ số 05, diện tích 5.780m², loại đất trồng cây lâu năm và thửa đất số 160, tờ bản đồ số 05, diện tích 2.200m², loại đất LNQ. Các thửa đất tọa lạc tại ấp L, xã A, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Đất do ông Trần Minh T đứng tên Giấy chứng nhận QSD đất.

7. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá và giám định chữ ký là 16.800.000đ (Mười sáu triệu, tám trăm nghìn đồng): Bà TH, anh HT và chị MT đã nộp tạm ứng số tiền 16.800.000đ nên được khấu trừ. Buộc ông M phải nộp số tiền 3.800.000đ (ba triệu, tám trăm nghìn đồng); ông P phải nộp số tiền 2.500.000đ (hai triệu, năm trăm nghìn đồng); bà TB, ông VM, bà B và bà C mỗi người phải nộp số

tiền 2.000.000đ (hai triệu đồng); bà TT, anh HH và chị TTh phải nộp số tiền 2.000.000đ (hai triệu đồng); anh HH và chị TTh phải nộp số tiền 500.000đ (năm trăm nghìn đồng) để hoàn trả lại cho bà TH, anh HT và chị MT.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm:

8.1. Hoàn trả cho bà TH, anh HT, MT số tiền 4.350.000đ (bốn triệu, ba trăm năm mươi nghìn đồng) do ông T đứng tên nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0004960 ngày 10/3/2016 và số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) do TH, HT, MT đứng tên nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0006055 ngày 26/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

8.2. Buộc ông M phải nộp 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền đã tạm ứng án phí là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002934 ngày 26/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, nên hoàn trả lại cho ông M số tiền 100.000đ (một trăm nghìn đồng).

8.3. Hoàn trả cho bà TT, HH, TTh số tiền đã nộp tạm ứng án phí 3.750.000đ (ba triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005194 ngày 02/8/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

8.4. Hoàn trả cho ông Trần Minh T và bà Lâm Thị Mai L số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0002945 ngày 07/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

8.5. Hoàn trả cho ông P số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.945.800đ (một triệu, chín trăm bốn mươi lăm nghìn, tám trăm đồng) theo biên lai thu số 0005191 ngày 01/8/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

8.6. Hoàn trả cho bà B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.601.000đ (hai triệu, sáu trăm lẻ một nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005192 ngày 01/8/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự T.

8.7. Hoàn trả cho bà C số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.600.00đ (hai triệu sáu trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0005190 ngày 01/8/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

8.8. Hoàn trả cho bà TB số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.829.000đ (hai triệu, tám trăm hai mươi chín nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0005189 ngày 01/8/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

8.9. Hoàn trả cho ông VM số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.600.000đ (hai triệu, sáu trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0005188 ngày 01/8/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

9. Về án phí dân sự phúc thẩm:

9.1. Hoàn trả cho bà TH, HT, MT số tiền đã nộp tạm ứng án phí như sau: 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006614 ngày 03/12/2020; 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006713 ngày 25/01/2021 và 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006714 ngày 25/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

9.2. Hoàn trả cho bàTT, HH, TTh số tiền đã nộp tạm ứng án phí như sau: 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006611 ngày 03/12/2020; 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006715 ngày 25/01/2021 và 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006716 ngày 25/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

9.3. Hoàn trả cho B số tiền đã nộp tạm ứng án phí là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006613 ngày 03/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

9.4. Hoàn trả cho C số tiền đã nộp tạm ứng án phí là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006612 ngày 03/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

10. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được qui định theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TPHCM;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- CA TAND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND huyện T;
- CC THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Nguyên Khoa